

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 53

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 07 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPĐC17/KDBH ngày 12 tháng 9 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---|
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên HĐQTV từ ngày 19/9/2025,
Chủ tịch HĐQTV từ ngày 13/02/2026 |
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQTV từ ngày 22/10/2025 đến ngày 13/02/2026 |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch HĐQTV đến ngày 08/4/2025,
Chủ tịch HĐQTV từ ngày 08/4/2025 đến ngày 22/10/2025
Phó Chủ tịch HĐQTV từ ngày 22/10/2025 đến ngày 22/01/2026 |
| - Ông Đỗ Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQTV đến ngày 08/4/2025 |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Chủ tịch HĐQTV đến ngày 19/9/2025 |
| - Bà Lê Thị Hà Thanh | Phó Chủ tịch HĐQTV |
| - Ông Trần Hiếu Nhân | Thành viên HĐQTV từ ngày 19/9/2025 |
| - Bà Nguyễn Hồng Oanh | Thành viên HĐQTV đến ngày 19/9/2025 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Trần Hiếu Nhân | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 08/4/2025
Tổng Giám đốc từ ngày 09/4/2025 |
| - Ông Đỗ Văn Tuấn | Tổng Giám đốc đến ngày 08/4/2025,
Phó Tổng Giám đốc từ ngày 09/4/2025 đến ngày 19/01/2026 |
| - Bà Nguyễn Hồng Oanh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lại Mạnh Quân | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/3/2025 |
| - Ông Lê Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16/01/2026 |
| - Bà Vũ Thu Quỳnh | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14/4/2025 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ đầu năm tài chính đến ngày 08/4/2025 là ông Đỗ Văn Tuấn - chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 09/4/2025 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trần Hiếu Nhân - chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 07, Tòa nhà Tasco, Lô HH-2 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

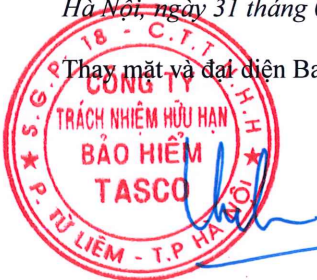
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 53. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 17/2025/GUQ-BHTasco ngày 09/4/2025)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.266.432.308.084	824.942.826.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	269.696.625.948	266.429.854.769
1. Tiền	111		76.217.798.964	120.431.382.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		193.478.826.984	145.998.472.194
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		804.593.480.083	233.984.534.173
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	804.593.480.083	233.984.534.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		831.289.833.506	211.916.186.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	133.281.446.718	67.534.284.812
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		131.583.500.259	66.114.284.812
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.697.946.459	1.420.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	319.603.318.229	18.092.588.525
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	399.827.481.125	148.845.366.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(21.422.412.566)	(22.556.053.238)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	732.874.865	1.273.163.445
1. Hàng tồn kho	141		732.874.865	1.273.163.445
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.496.313.366	11.214.403.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	58.310.147.021	11.214.049.923
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		33.678.224.104	6.739.777.752
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		24.631.922.917	4.474.272.171
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.186.166.345	353.237
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	V.17	299.623.180.316	100.124.683.843
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		220.250.879.783	92.989.641.506
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		79.372.300.533	7.135.042.337

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387.063.594.103	132.731.470.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.138.000.000	10.007.331.432
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		138.000.000	216.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.2	7.000.000.000	9.791.331.432
2.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	9.791.331.432
2.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.822.119.661	19.761.920.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.051.467.478	377.252.338
Nguyên giá	222		1.186.089.958	1.699.905.359
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.622.480)	(1.322.653.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	42.269.373.755	-
Nguyên giá	228		42.954.912.000	799.759.838
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(685.538.245)	(799.759.838)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	35.501.278.428	19.384.668.500
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	243.500.000.000	85.500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		243.500.000.000	85.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		57.603.474.442	17.462.218.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	57.603.474.442	17.462.218.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.653.495.902.187	957.674.296.870

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****B01 - DNPNT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.543.861.767.547	651.365.058.405
I. Nợ ngắn hạn	310		1.536.697.161.367	650.728.812.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	103.337.468.297	37.878.587.010
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		74.995.998.737	32.297.376.426
1.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		28.341.469.560	5.581.210.584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		2.958.004.292	416.381.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	26.996.738.397	23.231.226.460
4. Phải trả người lao động	315		46.080.528.314	23.957.243.406
5. Chi phí phải trả	316	V.14	6.350.990.376	216.749.236
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	63.968.708.782	18.903.888.815
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16.2	11.151.417.020	3.884.680.879
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	V.16.1	84.087.680.329	25.989.108.386
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.18	1.191.765.625.560	516.250.946.406
9.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		908.758.804.820	436.652.222.934
9.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		273.863.554.827	69.473.534.112
9.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		9.143.265.913	10.125.189.360
II. Nợ dài hạn	330		7.164.606.180	636.246.255
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.15	7.164.606.180	636.246.255
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.109.634.134.640	306.309.238.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.109.634.134.640	306.309.238.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.205.000.000.000	405.000.000.010
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5.270.005.603	5.103.760.794
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.635.870.963)	(103.794.522.339)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(103.794.522.339)	(105.621.128.046)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.158.651.376	1.826.605.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.653.495.902.187	957.674.296.870

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND		13.523.270.268	6.900.078.021
2. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		246,29	261,40

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trần Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Oanh

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02 - DNPNT

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	VI.1	1.049.174.914.191	317.111.442.135
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.4	37.406.002.532	29.842.060.550
3. Thu nhập khác	13	VI.7	25.373.106.902	37.106.835.697
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		917.989.965.128	250.597.504.621
5. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.378.499.026	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.6	187.903.036.956	131.013.613.769
7. Chi phí khác	24	VI.8	357.626.330	526.477.143
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.324.896.185	1.922.742.849
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.324.896.185</u>	<u>1.922.742.849</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****B02 - DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	VI.1.1	1.092.111.749.687	250.750.544.804
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.564.218.331.573	649.763.252.170
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		472.106.581.886	399.012.707.366
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.1.2	320.149.437.615	25.085.608.859
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		447.410.675.892	118.075.250.365
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		127.261.238.277	92.989.641.506
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		771.962.312.072	225.664.935.945
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		277.212.602.119	91.446.506.190
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.1.3	107.648.523.068	6.963.521.422
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.1.4	169.564.079.051	84.482.984.768
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.049.174.914.191	317.111.442.135
6. Chi bồi thường	11		449.317.690.844	106.849.365.984
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		449.317.690.844	106.849.365.984
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		58.200.933.443	503.674.850
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		204.390.020.715	61.480.762.790
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		72.237.258.196	7.135.042.337
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.2	523.269.519.920	160.691.411.587
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(981.923.447)	5.316.880.018
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	VI.3	395.702.368.655	84.589.213.016
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		23.659.090.194	7.205.587.637
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		372.043.278.461	77.383.625.379
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		917.989.965.128	250.597.504.621
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		131.184.949.063	66.513.937.514

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****B02 - DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.4	37.406.002.532	29.842.060.550
16. Chi phí tài chính	24	VI.5	2.378.499.026	-
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		35.027.503.506	29.842.060.550
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	187.903.036.956	131.013.613.769
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.690.584.387)	(34.657.615.705)
20. Thu nhập khác	31	VI.7	25.373.106.902	37.106.835.697
21. Chi phí khác	32	VI.8	357.626.330	526.477.143
22. Lợi nhuận khác	40		25.015.480.572	36.580.358.554
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.324.896.185	1.922.742.849
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.324.896.185</u>	<u>1.922.742.849</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Phương Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Hồng Oanh

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****B03 - DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.324.896.185	1.922.742.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		804.585.433	23.430.808
- Các khoản dự phòng	03		474.882.542.009	365.685.666.331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(79.060)	(203.668)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.381.043.930)	(10.881.856.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		441.630.900.637	356.749.779.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(349.077.605.758)	(85.587.680.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		540.288.580	64.836.555
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		202.201.936.412	120.142.043.682
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87.237.353.285)	(19.559.543.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		208.058.166.586	371.809.435.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(245.139.382.066)	(11.251.866.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		29.811.834	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(833.284.620.007)	(63.098.246.419)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		281.722.864.753	39.477.864.162
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(248.000.000.000)	(104.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.114.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.765.851.019	10.264.861.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.004.791.474.467)	(128.907.386.714)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)****B03 - DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>800.000.000.000</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.266.692.119	242.902.049.042
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	266.429.854.769	23.527.602.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79.060	203.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	269.696.625.948	266.429.854.769

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Phương Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Hồng Oanh

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (tiền thân là Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam) là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và hoạt động dựa trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 18GP/KDBH ngày 06 tháng 7 năm 2001 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là giấy phép số 18/GPĐC17/KDBH ngày 12 tháng 9 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính.

Các loại sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: Bảo hiểm tài sản, Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, Bảo hiểm xe cơ giới, Bảo hiểm cháy nổ, Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu, Bảo hiểm trách nhiệm, Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, Bảo hiểm nông nghiệp, Bảo hiểm bảo lãnh, Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm thiệt hại khác;
- Kinh doanh bảo hiểm sức khoẻ: Bảo hiểm sức khoẻ, thân thể; Bảo hiểm chi phí y tế;
- Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh), nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ;
- Tiến hành các hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- Quản lý quỹ và đầu tư vốn; Hoạt động phụ trợ bảo hiểm: tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm, và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.038 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 720 người).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã mở rộng quy mô lên 30 chi nhánh tại các tỉnh thành phố trong cả nước. Ngoài sự kiện trên, không có những sự kiện khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện khác về sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động
1	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 1	Tầng 1, số 520-522-524-526-518/22 Cách Mạng Tháng 8, Phường Nhiêu Lộc, TP Hồ Chí Minh.	Bán bảo hiểm
2	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hải Phòng	Số 8, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng	Bán bảo hiểm
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Nghệ An	T12-CC12tầng CT.B, KĐTMT Tây Đại lộ Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Xóm 19, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An	Bán bảo hiểm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tên đơn vị phụ thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đà Nẵng	168-170 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng	Bán bảo hiểm
5	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Võ Cường, Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Bán bảo hiểm
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hưng Yên	Tầng số 2, Tòa nhà Viettel TB, Số 431 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên	Bán bảo hiểm
7	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Phú Thọ	Số nhà 414, đường Mê Linh, Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	Bán bảo hiểm
8	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Cần Thơ	Số 40 đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	Bán bảo hiểm
9	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 445 Lê Lai, Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá	Bán bảo hiểm
10	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 1	Tầng 13 CEO Tower, Lô HH2-1, Khu ĐT Mỹ Trì Hạ, Đ. Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
11	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đồng Nai	Số 311, đường Đồng Khởi, khu phố 1, Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	Bán bảo hiểm
12	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hải Hưng	Phòng 902, Tầng 9, số 248 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, tỉnh Hải Dương	Bán bảo hiểm
13	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đắk Lắk	Tầng 5, Tòa Nhà VIB Đák Lắk Building, Số 27 Nguyễn Tất Thành, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đák	Bán bảo hiểm
14	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 2	Tầng 2 Khối B, số 7 và số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
15	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Gia Lai	Số L11-8 và L11-9 tại Khu phố mới Hoa Lư, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Bán bảo hiểm
16	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 4	P401 tòa nhà số 20 đường Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm
17	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Khánh Hoà	Tầng 3, tòa nhà 68 Yersin, Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bán bảo hiểm
18	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 3	Tầng 2, số 206A, Nguyễn Trãi, Phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
19	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 5	Tầng 7, Số 107 Đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Bán bảo hiểm
20	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 6	Tầng 5, 157 Võ Thị Sáu, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm
21	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 2	Tầng 2 tòa nhà Golden Plaza Residence, số 465 Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, TP.Hồ Chí Minh	Bán bảo hiểm
22	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Ninh Bình	Tầng 5, số 39 đường Đông A, Phường Đông A, Tỉnh Ninh Bình.	Bán bảo hiểm
23	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Hà Nội 6	Tầng lửng, Tòa Trung Yên Plaza, lô KS2 KĐTMT Trung Yên, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội	Bán bảo hiểm
24	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Thái Nguyên	Số 318D, đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Bán bảo hiểm
25	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Bình Định	Lô NOLK-2 Khu Đô Thị An Phước, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai	Bán bảo hiểm
26	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Đồng Tháp	Số 482 Ấp Bắc, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	Bán bảo hiểm
27	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Quảng Ninh	Số SH2-2, đường 25/4, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	Bán bảo hiểm
28	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Lâm Đồng	11 YerSin, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Bán bảo hiểm

STT	Tên đơn vị phụ thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động
29	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Bảo hiểm Tasco Digital	Tầng 25, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội,	Bán bảo hiểm
30	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco - Chi nhánh Sài Gòn 7	Tầng 3, Số 69-71 đường Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán bảo hiểm

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 232/2012/TT- BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

d) Phải thu về cho vay

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”). Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc (giá trị giải ngân của các khoản cho vay).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là ngắn hạn, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là dài hạn.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khoản cho vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Thời gian

Thiết bị quản lý

03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính của công ty bao gồm phần mềm hạ tầng thông tin ngành bảo hiểm, phần mềm quản lý điểm bán. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí nghiên cứu thị trường, đào tạo và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của chi phí hoa hồng, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc năm phản ánh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10.1 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Dự phòng phí chưa được hưởng, Dự phòng bồi thường, Dự phòng dao động lớn (với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ)/Dự phòng đảm bảo cân đối (với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe dưới 01 năm). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và Công văn phê duyệt số 13692/BTC-QLBH ngày 04 tháng 9 năm 2025. Chi tiết như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe)

Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường (áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe)

Bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa thanh toán và các yêu cầu bồi thường đã phát sinh nhưng chưa được báo cáo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn (áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ)

Dự phòng được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính thì không cần thiết trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty áp dụng mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Công ty.

Dự phòng đảm bảo cân đối (áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe)

Quỹ dự phòng được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 37 Thông tư 67.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản tiền khách hàng trả trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và phí bảo hiểm gốc đã nhận trước khi đến thời hạn hiệu lực của bảo hiểm.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện:

- Đối với doanh thu chưa thực hiện là phí bảo hiểm gốc: doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời hạn hiệu lực của số tiền phí bảo hiểm nhận trước.
- Đối với doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm: doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả Kinh doanh trong kỳ đồng nhất với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ, đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ("Nghị định 46").

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền được bảo hiểm cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm.

Các chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.268.316	2.977.140
Tiền gửi ngân hàng	76.164.530.648	120.367.975.374
Tiền đang chuyển	50.000.000	60.430.061
Cộng	76.217.798.964	120.431.382.575
Các khoản tương đương tiền (*)	193.478.826.984	145.998.472.194
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	269.696.625.948	266.429.854.769

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần, kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4,5 - 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	804.593.480.083	-	804.593.480.083	233.984.534.173	-	233.984.534.173
Cộng	804.593.480.083	-	804.593.480.083	233.984.534.173	-	233.984.534.173

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần, đáo hạn trong năm 2026, kỳ hạn 6 - 13 tháng với lãi suất từ 5,4 - 7,7%/năm.

2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	85.500.000.000	-	(*)	85.500.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược phẩm Việt Nam	40.000.000.000	-	(*)	-	-	-
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non nước	118.000.000.000	-	(*)	-	-	-
Cộng	243.500.000.000	-	85.500.000.000	85.500.000.000	-	85.500.000.000

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	127.988.695.104	64.731.942.290
Phải thu phí bảo hiểm gốc	113.557.465.568	61.431.517.192
Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	65.881.294	130.027.303
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	2.556.609.688
Phải thu của doanh nghiệp đồng bảo hiểm	11.409.453.865	414.503.418
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	2.755.894.377	199.284.689
Phải thu quỹ giải quyết, bồi thường	200.000.000	-
Phải thu từ bên liên quan	5.292.751.614	2.802.342.522
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	133.281.446.718	67.534.284.812

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	318.454.246.842	17.491.462.683
Trả trước hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm	100.000.000.000	11.922.900.968
Trả trước tiền thuê văn phòng	40.000.000.000	1.556.413.732
Trả trước hợp đồng đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh	50.000.000.000	-
Trả trước hợp đồng quảng cáo	25.568.880.000	1.568.880.000
Trả trước hợp đồng đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin	100.000.000.000	-
Các khoản trả trước khác	2.885.366.842	2.443.267.983
Trả trước cho người bán là bên liên quan	1.149.071.387	601.125.842
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	319.603.318.229	18.092.588.525

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên thứ ba	384.075.625.487	18.666.359.328	136.716.984.571	19.800.000.000
Tạm ứng (1)	236.059.597.430	-	63.108.238.575	-
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	3.450.399.250	-	25.562.416.050	-
Đặt cọc tìm kiếm mặt bằng	-	-	23.000.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	3.450.399.250	-	2.562.416.050	-
Phải thu khác	144.565.628.807	18.666.359.328	48.046.329.946	19.800.000.000
Phải thu từ một cựu nhân viên (2)	19.800.000.000	18.666.359.328	19.800.000.000	19.800.000.000
Phải thu về trả trước tiền mua cổ phần	90.000.000.000	-	18.800.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	8.292.169.218	-	1.457.823.193	-
Các khoản phải thu khác	26.473.459.589	-	7.988.506.753	-
Phải thu bên liên quan	15.751.855.638	-	12.128.382.285	-
Đặt cọc	4.181.183.046	-	4.169.183.046	-
Phải thu khác	11.570.672.592	-	7.959.199.239	-
<i>(Chi tiết phải thu bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	399.827.481.125	18.666.359.328	148.845.366.856	19.800.000.000

(1) Tạm ứng chi phí kinh doanh bảo hiểm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(2) Số dư này bao gồm khoản phải thu từ một cựu nhân viên do đã thực hiện một khoản đầu tư chưa được phê duyệt trong năm 2015 (trước khi Công ty thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Tasco), gây thiệt hại cho Công ty 100 tỷ đồng. Tháng 02/2016, Công ty đã gửi văn bản đến Bộ Công an để khởi kiện đối với cựu nhân viên trên. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã được hoàn trả số tiền là 80,2 tỷ đồng. Ngày 13 tháng 08 năm 2020, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ban hành bản án phúc thẩm cho vụ án này. Ngày 11 tháng 02 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền thi hành án là 1.133.640.672 đồng. Công ty đã hoàn nhập dự phòng trong năm tương ứng với số tiền đã nhận.

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	7.000.000.000	-	9.791.331.432	-
Đặt cọc, ký quỹ	7.000.000.000	-	9.791.331.432	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (3)	7.000.000.000	-	9.791.331.432	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	7.000.000.000	-	9.791.331.432	-

(3) Đây là khoản tiền gửi bắt buộc, số tiền ký quỹ tối thiểu bằng 2% của vốn pháp định theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15. Khoản tiền này gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu phí bảo hiểm	158.861	158.861	158.861	158.861
Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-	2.556.609.688	2.556.609.688
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	2.755.894.377	2.755.894.377	199.284.689	199.284.689
Phải thu từ một cựu nhân viên	19.800.000.000	18.666.359.328	19.800.000.000	19.800.000.000
Cộng	22.556.053.238	21.422.412.566	22.556.053.238	22.556.053.238

6.2 Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	22.556.053.238	22.556.053.238
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.133.640.672)	-
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Cộng	21.422.412.566	22.556.053.238

6.3 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	496.648.419	-	72.322.225	-
Hàng hóa	236.226.446	-	1.200.841.220	-
Cộng	732.874.865	-	1.273.163.445	-

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê văn phòng	1.724.401.937	379.120.017
Công cụ, dụng cụ	540.743.251	339.205.824
Sửa chữa văn phòng	205.003.439	-
Hoa hồng bảo hiểm	33.678.224.104	6.739.777.752
Hỗ trợ đại lý	21.423.545.560	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	738.228.730	3.755.946.330
Cộng	58.310.147.021	11.214.049.923

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	9.301.220.011	9.003.946.834
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	4.395.047.145	5.899.661.802
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	-	402.991.036
Chi phí nghiên cứu thị trường và đào tạo	128.787.879	734.848.485
Dịch vụ truyền thông, quản lý, vận hành, phát triển hệ thống bảo hiểm	42.780.094.123	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	998.325.284	1.420.770.098
Cộng	57.603.474.442	17.462.218.255

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm bảo hiểm	35.501.278.428	19.384.668.500
Cộng	35.501.278.428	19.384.668.500

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	1.699.905.359	1.699.905.359
Mua trong năm	847.953.704	847.953.704
Thanh lý, nhượng bán	(1.361.769.105)	(1.361.769.105)
Tại ngày cuối năm	1.186.089.958	1.186.089.958
Giá trị hao mòn		
Tại ngày đầu năm	1.322.653.021	1.322.653.021
Khấu hao trong năm	119.047.188	119.047.188
Thanh lý, nhượng bán	(1.307.077.729)	(1.307.077.729)
Tại ngày cuối năm	134.622.480	134.622.480
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	377.252.338	377.252.338
Tại ngày cuối năm	1.051.467.478	1.051.467.478

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.296.192.213 đồng).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	799.759.838	799.759.838
Mua trong năm	42.954.912.000	42.954.912.000
Giảm khác	(799.759.838)	(799.759.838)
Tại ngày cuối năm	42.954.912.000	42.954.912.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	799.759.838	799.759.838
Khấu hao trong năm	685.538.245	685.538.245
Giảm khác	(799.759.838)	(799.759.838)
Tại ngày cuối năm	685.538.245	685.538.245
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	42.269.373.755	42.269.373.755

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 799.759.838 đồng).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	91.051.645.241	91.051.645.241	32.216.744.478	32.216.744.478
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc và đồng bảo hiểm	12.807.851.393	12.807.851.393	8.948.988.414	8.948.988.414
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	62.188.147.344	62.188.147.344	23.195.106.290	23.195.106.290
Phải trả hoạt động khác	16.055.646.504	16.055.646.504	72.649.774	72.649.774
Phải trả người bán là bên liên quan	12.285.823.056	12.285.823.056	5.661.842.532	5.661.842.532
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	103.337.468.297	103.337.468.297	37.878.587.010	37.878.587.010

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT nội địa	21.420.613.046	95.883.186.557	92.928.896.998	24.374.902.605
Thuế thu nhập cá nhân	1.809.388.878	13.844.222.559	13.032.871.746	2.620.739.691
Các loại thuế khác	224.536	378.689.246	377.817.681	1.096.101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	23.231.226.460	110.106.098.362	106.340.586.425	26.996.738.397

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng, hỗ trợ đại lý	6.232.438.539	-
Chi phí sử dụng dịch vụ	118.551.837	216.749.236
Cộng	6.350.990.376	216.749.236

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - ngắn hạn	63.968.708.782	18.903.888.815
Phí bảo hiểm gốc nhận trước - dài hạn	7.164.606.180	636.246.255
Cộng	71.133.314.962	19.540.135.070

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

16.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	25.989.108.386	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	595.321.920.313	32.952.629.808
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(537.223.348.370)	(6.963.521.422)
Số dư cuối năm	84.087.680.329	25.989.108.386

16.2 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	10.532.111.096	3.651.204.763
Phải trả, phải nộp khác	10.532.111.096	3.651.204.763
Phải trả khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.271.507.439	2.275.712.974
Các khoản phải trả khác	2.260.603.657	1.375.491.789
Phải trả khác là bên liên quan	619.305.924	233.476.116
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	11.151.417.020	3.884.680.879

17. Tài sản tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	220.250.879.783	92.989.641.506
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	79.372.300.533	7.135.042.337
Cộng	299.623.180.316	100.124.683.843

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09 - DNPNT**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ	1.191.765.625.560	516.250.946.406
	1.191.765.625.560	516.250.946.406

18.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường	273.863.554.827	194.491.254.294	79.372.300.533	69.473.534.112	7.135.042.337	62.338.491.775
- Dự phòng cho các yêu cầu bồi thường nhưng chưa giải quyết	226.937.004.880	160.987.024.636	65.949.980.244	49.980.636.547	3.592.784.826	46.387.851.721
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	46.926.549.947	33.504.229.658	13.422.320.289	19.492.897.565	3.542.257.511	15.950.640.054
Dự phòng phí chưa được hưởng	908.758.804.820	688.507.925.037	220.250.879.783	436.652.222.934	92.989.641.506	343.662.581.428
Cộng	1.182.622.359.647	882.999.179.331	299.623.180.316	506.125.757.046	100.124.683.843	406.001.073.203

Trong đó chi tiết

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường	69.473.534.112	194.491.254.294	79.372.300.533	7.992.771.322	7.135.042.337	7.992.771.322
Số đầu năm	204.390.020.715	132.152.762.519	72.237.258.196	61.480.762.790	7.135.042.337	54.345.720.453
Số trích lập thêm hoặc (hoàn nhập) trong năm						
Số cuối năm	273.863.554.827	194.491.254.294	79.372.300.533	69.473.534.112	7.135.042.337	62.338.491.775

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số đầu năm	436.652.222.934	92.989.641.506	37.639.515.568	37.639.515.568
Số trích lập thêm hoặc (hoàn nhập) trong năm	472.106.581.886	127.261.238.277	399.012.707.366	92.989.641.506
Số cuối năm	908.758.804.820	220.250.879.783	436.652.222.934	92.989.641.506

18.2 Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.125.189.360	4.808.309.342
Số trích lập thêm trong năm	11.168.076.553	5.316.880.018
Số sử dụng trong năm	12.150.000.000	-
Số cuối năm	9.143.265.913	10.125.189.360

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	405.000.000.010	5.007.623.652	(105.621.128.046)	304.386.495.616
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.922.742.849	1.922.742.849
Trích lập các quỹ (*)	-	96.137.142	(96.137.142)	-
Số dư cuối năm trước	405.000.000.010	5.103.760.794	(103.794.522.339)	306.309.238.465
Số dư đầu năm nay	405.000.000.010	5.103.760.794	(103.794.522.339)	306.309.238.465
Tăng vốn trong năm nay	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	3.324.896.185	3.324.896.185
Trích lập các quỹ (*)	-	166.244.809	(166.244.809)	-
Điều chỉnh khác	(10)	-	-	(10)
Số dư cuối năm nay	1.205.000.000.000	5.270.005.603	(100.635.870.963)	1.109.634.134.640

(*) Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo mức 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quy định tại điều 54 Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	1.205.000.000.000	405.000.000.010
Cộng	1.205.000.000.000	405.000.000.010

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	405.000.000.010	405.000.000.010
Vốn góp tăng trong năm	800.000.000.000	-
Điều chỉnh giảm trong năm	(10)	-
Vốn góp cuối năm	1.205.000.000.000	405.000.000.010
Lợi nhuận đã chia	-	-

20. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	11.812.916.365	10.883.937.557
Trên 1 năm đến 5 năm	16.209.268.260	21.573.486.081
Trên 5 năm	-	720.000.000
Cộng	28.022.184.624	33.177.423.638

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1.1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	1.565.149.045.344	649.979.360.479
Bảo hiểm sức khoẻ	103.054.626.457	4.833.085.900
Bảo hiểm tài sản	6.605.638.690	2.320.492.419
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.404.698.998	63.533.182
Bảo hiểm xe cơ giới	1.430.306.306.942	632.661.824.456
Bảo hiểm cháy, nổ	20.267.391.715	5.317.189.560
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	183.167.001	16.000.000
Bảo hiểm trách nhiệm	3.327.215.541	4.767.234.962
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(930.713.771)	(216.108.309)
Phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	472.106.581.886	399.012.707.366
Cộng	1.092.111.749.687	250.750.544.804

1.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	447.410.675.892	118.075.250.365
Bảo hiểm tài sản	4.389.135.202	1.689.382.617
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	992.156.870	46.749.362
Bảo hiểm xe cơ giới	429.155.571.100	113.857.379.200
Bảo hiểm cháy, nổ	10.912.691.446	1.945.898.830
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	102.500.000	11.200.000
Bảo hiểm trách nhiệm	1.858.621.274	524.640.356
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	127.261.238.277	92.989.641.506
Cộng	320.149.437.615	25.085.608.859

1.3 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	107.648.523.068	6.963.521.422
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	107.648.523.068	6.963.521.422

1.4 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	168.622.559.640	61.482.984.768
Doanh thu khác hoạt động tư vấn bảo hiểm	-	23.000.000.000
Doanh thu khác	941.519.411	-
Cộng	169.564.079.051	84.482.984.768

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường	449.317.690.844	106.849.365.984
Bảo hiểm sức khoẻ	3.761.952.167	10.160.000
Bảo hiểm tài sản	22.930.000	159.887.957
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.313.400	-
Bảo hiểm xe cơ giới	445.156.864.857	106.664.618.027
Bảo hiểm cháy, nổ	324.921.511	14.700.000
Bảo hiểm trách nhiệm	44.708.909	-
Các khoản giảm trừ	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	58.200.933.443	503.674.850
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	204.390.020.715	61.480.762.790
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	72.237.258.196	7.135.042.337
Cộng	523.269.519.920	160.691.411.587

3. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	23.659.090.194	7.205.587.637
Chi về dịch vụ đại lý	48.093.161.489	23.828.368.656
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	335.400.000	-
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.369.260.028	-
Chi phí nhân công	171.114.728.308	40.883.758.820
Chi phí quảng cáo	36.418.558.396	-
Chi phí khác	114.712.170.240	12.671.497.903
Cộng	395.702.368.655	84.589.213.016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, bán chứng chỉ tiền gửi	35.091.923.472	10.881.856.882
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.314.000.000	18.960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.060	203.668
Cộng	37.406.002.532	29.842.060.550

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ bán chứng chỉ tiền gửi	2.367.550.274	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.948.752	-
Cộng	2.378.499.026	-

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	108.425.638.284	70.116.005.624
Chi phí vật liệu quản lý	1.269.977.132	1.747.858.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.219.444.674	3.454.017.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	802.740.206	23.430.808
Thuế, phí và lệ phí	2.269.406.400	1.201.693.885
Chi phí dự phòng	(1.133.640.672)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.871.014.042	51.688.942.185
Chi phí bằng tiền khác	4.178.456.890	2.781.665.911
Cộng	187.903.036.956	131.013.613.769

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi phạt hợp đồng	24.793.232.877	36.500.000.000
Bán công cụ dụng cụ	161.902.079	-
Các khoản khác	417.971.946	606.835.697
Cộng	25.373.106.902	37.106.835.697

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Bán công cụ dụng cụ và tài sản cố định	217.133.190	-
Các khoản phạt	34.405.244	385.808.276
Các khoản khác	106.087.896	140.668.867
Cộng	357.626.330	526.477.143

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.172.433.901	2.086.215.607
Chi phí nhân công	279.540.366.592	118.205.352.081
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.298.409.411	3.454.017.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	804.585.433	23.430.808
Chi phí dự phòng	474.882.542.009	365.685.666.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.799.683.433	82.119.031.469
Chi phí khác bằng tiền	482.240.324.914	116.060.470.925
Cộng	1.450.738.345.693	687.634.184.250

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.324.896.185	1.922.742.849
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
Các khoản điều chỉnh tăng	173.858.657	385.808.276
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	173.858.657	385.808.276
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.133.719.732)	(203.668)
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.133.640.672)	-
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ chưa thực hiện	(79.060)	(203.668)
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.365.035.110	2.308.347.457
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.365.035.110)	(2.308.347.457)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu của chủ sở hữu (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối), và nợ phải trả. Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.696.625.948	266.429.854.769
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	533.108.927.843	216.379.651.668
Các khoản phải thu dài hạn khác	7.138.000.000	10.007.331.432
Đầu tư ngắn hạn	804.593.480.083	233.984.534.173
Đầu tư dài hạn	243.500.000.000	85.500.000.000
Cộng	1.858.037.033.874	812.301.372.042
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	114.488.885.317	41.763.267.889
Cộng	114.488.885.317	41.763.267.889

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro bảo hiểm

1.1 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kỳ khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh số IV.10.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm sức khoẻ và con người, bảo hiểm trách nhiệm... Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hoá phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hoá sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hoá theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hoá về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng chưa được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc. Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

1.2. Biên khả năng thanh toán

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán (triệu đồng)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu đồng)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	497.970	279.202	178,35%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	153.184	132.922	115,24%

2. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

2.1 Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	6.502.757	6.812.053	-	-

Việc kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm (năm 2024: tăng/giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ	325.138	340.603

2.2 Rủi ro về giá

Các chứng khoán kinh doanh do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán như ngành nghề kinh doanh, triển vọng trong tương lai của tổ chức phát hành, xu hướng của thị trường để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá chứng khoán kinh doanh là không đáng kể, do cuối năm công ty không nắm giữ các chứng khoán này.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào đơn vị này dựa trên ngành nghề kinh doanh, kế hoạch hoạt động, triển vọng trong tương lai của đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.3 Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất do không huy động vốn từ nguồn vốn vay.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh V.6). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

4. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức tiền và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

	Tổng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền	269.696.625.948	269.696.625.948	-	-
Các khoản phải thu (*)	540.246.927.843	533.108.927.843	138.000.000	7.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	804.593.480.083	804.593.480.083	-	-
Đầu tư dài hạn	243.500.000.000	804.593.480.083	-	243.500.000.000
Cộng	1.858.037.033.874	2.411.992.513.957	138.000.000	250.500.000.000
Các khoản phải trả	193.917.142.404	193.917.142.404	-	-
Cộng	193.917.142.404	193.917.142.404	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.664.119.891.470	2.218.075.371.553	138.000.000	250.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền	266.429.854.769	266.429.854.769	-	-
Các khoản phải thu (*)	226.386.983.100	216.379.651.668	216.000.000	9.791.331.432
Đầu tư ngắn hạn	233.984.534.173	233.984.534.173	-	-
Đầu tư dài hạn	85.500.000.000	-	-	85.500.000.000
Cộng	1.858.037.033.874	716.794.040.610	216.000.000	95.291.331.432
Các khoản phải trả	89.168.486.991	-	-	-
Cộng	89.168.486.991	-	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.768.868.546.883	716.794.040.610	216.000.000	95.291.331.432

(*) Số liệu trước dự phòng

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09 - DNPNT**5. Tổng hợp tình hình bồi thường**

	Năm tài chính					Tổng số
	2021	2022	2023	2024	2025	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
Năm 2021	-	-	-	-	-	-
Năm 2022	-	92.335.941	17.886.399.577	148.629.998.783	617.577.028.365	784.185.762.666
Năm 2023	-	89.172.019	19.873.836.820	157.593.413.760		177.556.422.599
Năm 2024	-	89.172.019	19.607.452.655			19.696.624.674
Năm 2025	-	89.172.019				89.172.019
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	-	89.172.019	19.607.452.655	157.593.413.760	617.577.028.365	794.867.066.799
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Năm 2021	-	-	-	-	-	-
Năm 2022	-	89.172.019	11.673.833.072	98.975.418.661	391.092.869.985	501.831.293.737
Năm 2023	-	89.172.019	19.547.780.395	157.140.567.260		176.777.519.674
Năm 2024	-	89.172.019	19.607.452.655			19.696.624.674
Năm 2025	-	89.172.019				89.172.019
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	-	89.172.019	19.607.452.655	157.140.567.260	391.092.869.985	567.930.061.919
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	-	-	-	452.846.500	226.484.158.380	226.937.004.880
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	-	-	-	-	-	-
V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-	-	-	-	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT từ ngày 19/9/2025, Chủ tịch HĐQT từ ngày 13/02/2026
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 22/10/2025 đến ngày 13/02/2026
Ông Đỗ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 08/4/2025, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 09/4/2025 đến ngày 19/01/2026
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 21/10/2024 đến 08/4/2025, Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/4/2025 đến ngày 22/10/2025 Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 22/10/2025 đến 22/01/2026
Bà Lê Thị Hà Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 21/10/2024
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 19/9/2025
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 21/10/2024, Thành viên HĐQT từ 21/10/2024 đến ngày 19/9/2025, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 21/10/2024
Ông Trần Hiếu Nhân	Thành viên HĐQT từ ngày 19/9/2025, Phó Tổng Giám đốc đến ngày 8/4/2025, Tổng Giám đốc từ ngày 9/4/2025
Ông Lại Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/3/2025
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16/01/2026
Bà Vũ Thu Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14/4/2025
Công ty cổ phần Tasco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần VETC	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tasco Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Dana	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần G-Lynk	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trong cùng tập đoàn đến ngày 21/11/2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Công ty con trong cùng tập đoàn đến ngày 01/12/2025
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con trong cùng tập đoàn đến ngày 12/5/2025
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trong cùng tập đoàn đến ngày 30/9/2025
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con trong cùng tập đoàn đến ngày 30/9/2025
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Great Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết của Công ty mẹ đến ngày 29/12/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/10/2024
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 30/11/2024
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn (tên cũ: Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn)	Công ty liên kết của Công ty mẹ đến ngày 01/3/2025, công ty cùng tập đoàn từ ngày 01/3/2025
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty mẹ từ ngày 08/09/2023, công ty cùng tập đoàn từ ngày 31/12/2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần CMC	Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ, trở thành Công ty trong cùng tập đoàn từ 01/12/2025
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ đến ngày 21/4/2025
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ
Công ty cổ phần DNP Holding	Công ty được điều hành bởi thành viên quản trị công ty mẹ, trở thành Công ty trong cùng tập đoàn từ 01/12/2025
Công ty Cổ phần Geely An Giang	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Stargo	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 20/01/2025
Công ty TNHH Sweden Auto	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH VETC Digital	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn (tên cũ: Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh)	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn (tên cũ: Công ty cổ phần G-Lynk Sài Gòn Ô tô)	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH VETC RSA	Công ty con trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hoà	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 01/12/2025
Công ty cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Công ty con trong cùng tập đoàn từ ngày 01/12/2025
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Công ty con trong cùng tập đoàn

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc 1	1.440.000.000	240.000.000
Thành viên HĐQT 1	-	770.000.000
Thành viên HĐQT 2	3.240.000.000	1.350.000.000
Thành viên HĐQT 3	1.740.000.000	870.000.000
Tổng Giám đốc 2	2.090.000.000	1.776.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 1	1.620.000.000	810.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 2	300.000.000	1.800.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 3	1.440.000.000	1.200.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 4	1.514.700.000	-
Cộng	13.384.700.000	8.816.000.000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b. Giao dịch với bên liên quan khác**Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Tasco	622.344.370	675.116.620
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	588.621.357	19.604.698
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	563.158.952
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	2.687.662.879	288.386.725
Công ty Cổ phần Carpla	105.189.145	504.437.000
Công ty Cổ phần Dana	6.283.791.564	143.709.989
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	768.195.566	141.377.162
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	2.620.946.190	417.748.188
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	359.605.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	-	76.775.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	16.406.697
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	-	974.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	4.084.600	24.810.600
Công ty Cổ phần G-Lynk	514.975.871	98.451.375
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	-	275.242.330
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	249.152.827	33.778.909
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	21.201.600	38.688.472
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (**)	6.812.200	112.245.771
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	966.793.028	80.737.909
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	3.402.937	6.209.727
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	39.812.091
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	575.268.788	34.607.300
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	90.780.092
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	144.438.507	141.103.079
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	-	139.906.482
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	405.305.258	73.921.710
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	290.578.542	30.964.419
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	153.200.510	35.511.868
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	-	8.820.727
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	-	605.355.507
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	26.597.909
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	312.799.900	93.930.413
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	116.186.299	48.917.012
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình (**)	142.824.821	7.186.909
Công ty Cổ phần VETC	103.708.009	765.626.252
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	114.750.000	206.018.885
Công ty TNHH FX Auto	-	9.141.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	52.900.012	62.455.990
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	65.370.000	15.793.091
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	194.301.124	44.083.731
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	355.549.989	384.168.852

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	108.359.573	690.801.366
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	10.275.136	8.642.091
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	195.680.240	584.595.718
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	611.404.218	63.066.565
Công ty TNHH Tasco Land	-	504.685.170
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	4.370.968.219	222.512.924
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	54.011.955	567.460.111
Công ty TNHH Toyota Hải Dương (**)	133.895.529	54.744.465
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	70.402.747
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	108.267.091
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	-	13.612.855
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (**)	-	13.760.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	-	9.522.818
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (**)	9.915.091	19.313.666
Công ty cổ phần CMC (*)	-	165.568.372
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	578.656.138	-
Công ty Cổ phần Geely An Giang	16.192.344	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	119.827.588	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	53.922.075	-
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	173.293.475	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	903.726.568	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	1.790.200.490	-
Công ty TNHH Stargo	2.745.447.026	-
Công ty TNHH Sweden Auto	1.413.831.462	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	6.747.091	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	238.275.454	-
Công ty TNHH VETC Digital	129.015.993	-
	32.134.001.558	9.839.125.402

Mua hàng hoá, dịch vụ

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Tasco	1.471.421.143	359.125.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	15.274.782.500	2.626.778.267
Công ty cổ phần VETC	30.115.867.150	2.177.846
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	2.700.217.053	893.256.802
Công ty Cổ phần Carpla	-	1.925.747.911
Công ty Cổ phần Dana	7.895.157.086	5.609.760.529
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	2.038.865.604	1.825.792.335
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	4.300.910.680	2.742.047.439
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.354.400.985	613.876.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	-	250.271.297
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	832.648.809	1.002.336.578
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	380.181.976	47.165.358
Công ty Cổ phần G-Lynk	1.066.441.069	215.694.787

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	2.408.692.941	1.054.337.184
Công ty Cổ phần GreenLink Automotive	-	11.083.319
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	405.907.208	176.324.157
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	947.154.022	112.654.916
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (**)	876.729.259	258.481.745
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.151.333.073	295.934.879
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	1.816.673.450	1.403.705.988
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	2.750.181.766	121.644.067
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	1.136.236.921	202.095.822
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	7.166.275.720	7.089.928.511
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	1.220.167.717	831.813.110
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	1.642.382.995	157.081.689
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	1.796.135.890	1.096.580.504
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	2.737.333.256	2.769.304.568
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	1.828.253.099	1.336.430.531
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	-	717.017.861
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	3.159.548.852	1.421.569.983
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	-	997.079.684
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	826.822.171	810.885.277
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	2.146.226.218	861.331.895
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình (**)	113.095.730	47.438.859
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	25.515.700	594.408.116
Công ty TNHH FX Auto	119.027.293	71.950.127
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	2.307.750.054	1.261.398.220
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	1.586.130.714	1.675.316.961
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	1.711.581.822	1.337.071.947
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	18.270.984.094	5.186.458.995
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	8.756.873.598	3.359.745.134
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	6.073.373.856	6.858.840.613
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	3.662.250.152	1.368.833.481
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	2.664.409.724	1.974.050.659
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	11.135.910.409	7.097.785.850
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	1.082.928.992	5.480.368.059
Công ty TNHH Toyota Hải Dương (**)	70.193.538	866.787.631
Công ty TNHH Toyota Long Biên	1.030.213.245	2.105.736.032
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	745.556.683
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	3.127.115.970	1.332.240.727
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	-	8.451.851
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	-	480.892.495
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (**)	275.643.915	86.890.967
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	115.174.330	27.524.907
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	120.841.547	106.438.863
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	696.157.000	227.303.395
Công ty Cổ phần Toyota Đồng Sài Gòn (**)	-	11.278.563
Công ty cổ phần Phát triển du lịch Tân An	-	20.833.335

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	11.135.910.409	7.097.785.850
Công ty cổ phần DNP Holding	-	210.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	940.020.597	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	770.683.582	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	114.004.989	-
Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	541.652.575	-
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	69.385.092	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	79.441.581	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	3.176.331	-
Công ty TNHH Stargo	5.365.792.401	-
Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	11.841.678	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	119.707.600	-
Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	15.037.595	-
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	20.316.364	-
Công ty TNHH VETC Digital	933.866.700	-
Công ty TNHH VETC RSA	789.275.321	-
	185.830.811.968	89.121.579.475

Đặt cọc

Bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Stargo	58.000.000	-
Công ty Cổ phần Carpla	-	3.527.983.046
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	-	21.200.000
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	120.000.000
	58.000.000	3.669.183.046

(*) Các Công ty trở thành bên liên quan trong năm nay. Giao dịch được thuyết minh từ thời điểm trở thành bên liên quan đến cuối năm.

(**) Các đối tượng không còn là bên liên quan trong năm nay. Giao dịch được thuyết minh từ thời điểm đầu năm đến khi không còn là bên liên quan.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc 1	-	180.000.000
Thành viên HĐQT 1	-	-
Thành viên HĐQT 3	290.000.000	107.250.000
Tổng Giám đốc 2	238.000.000	304.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 1	270.000.000	202.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 2	-	225.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 3	-	150.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc 4	139.837.500	-
Cộng	937.837.500	1.169.250.000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	1.402.464.871	1.402.464.871
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	196.814.300	50.258.400
Công ty Cổ phần Dana	28.283.787	3.180.987
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	155.811.220	23.488.400
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	355.192.212	80.370.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	58.848.435	69.858.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)		530.700
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (**)		40.658.250
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	72.848.399	49.036.500
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận		9.552.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	150.054.400	11.400.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	-	194.647.500
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	53.689.900	4.062.300
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	480.700	580.700
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	3.845.600	118.758.500
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	510.062.700	266.987.400
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	13.380.700
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	-	11.310.701
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	6.112.200	326.392.400
Công ty TNHH Toyota Long Biên	2.712.551	16.843.200
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	189.659.200	16.406.400
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	-	6.898.500
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (**)		5.985.833
Công ty TNHH Great Auto	493.723.100	70.300.000
Công ty cổ phần CMC (*)	8.054.795	8.054.795
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	-	935.125
Công ty TNHH Stargo	362.151.211	
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	358.898.590	-
Công ty TNHH Truyền thông Carpla	204.298.772	-
Công ty cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm (*)	168.541.770	
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	126.817.444	-
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*)	117.613.631	
Công ty TNHH Sweden Auto	84.573.200	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	45.726.200	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	41.989.571	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	23.245.200	-
Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	22.822.800	-
Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	17.371.200	-
Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*)	9.418.955	
Công ty TNHH Tasco Auto Sài Gòn Tây Ninh	6.891.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	6.371.900	-
Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	5.831.100	-
Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	1.530.700	-
	5.292.751.614	2.802.342.522

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	597.518.430	271.348.326
Công ty Cổ phần Carpla	51.879.249	199.238.595
Công ty Cổ phần Dana	787.065.005	81.295.429
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	209.811.639	194.048.661
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	612.777.755	561.960.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	870.310.647	355.589.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)		61.007.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	120.140.451	119.399.108
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	123.450.311	44.638.705
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	25.619.389	26.695.668
Công ty Cổ phần G-Lynk	117.756.811	126.244.850
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	129.053.143	205.471.848
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	10.972.808	18.407.442
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	107.185.757	107.185.757
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (**)		72.949.148
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	146.663.356	188.815.415
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	6.290.948	6.290.948
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	199.195.090	58.892.244
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	-	7.548.549
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.244.200	52.263.311
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	31.126.088	4.782.214
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	319.890.631	366.208.414
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	279.908.550	190.821.397
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	165.357.347	141.449.679
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	-	18.498.934
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	378.120.389	228.171.647
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	536.641.881	290.176.388
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	160.077.801	120.546.485
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	20.176.242	20.176.742
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	34.032.433	164.923.775
Công ty TNHH FX Auto	62.333.927	60.907.344
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	154.382.060	20.877.791
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	51.641.057	56.873.234
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	80.535.836
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.497.121.997	726.986.131
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	291.340.393	142.598.708
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	299.179.063	407.594.932
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	-	427.999
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	292.357.140	417.806.379
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	948.734.604	715.524.446
Công ty TNHH Toyota Hải Dương (**)		132.586.771
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	132.057.027
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	248.095.441	212.287.899
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	362.029.948	148.347.676
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	-	18.280.187

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (**)		310.067.386
Công ty TNHH Great Auto	526.746.611	70.392.691
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	4.183.099	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	184.414	-
Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*)	85.822.634	
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*)	71.695.043	
Công ty cổ phần ô tô Kon Tum	61.064.088	-
Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hoà (*)	7.494.722	
Đặt cọc		
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Carpla	3.539.983.046	3.527.983.046
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	21.200.000	21.200.000
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Stargo	553.000.000	120.000.000
	15.751.855.638	12.248.382.285

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	-	48.947.303
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	5.526.633	34.256.993
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	-	69.453.204
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	99.463.587	51.559.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)		12.465.654
Công ty Cổ phần G-Lynk	-	87.518.216
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu (**)		21.924.580
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	-	1.345.980
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	9.198.681	2.580.521
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	7.634.945
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	343.526.354	20.957.138
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	14.916.727
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	83.090.671	77.890.740
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	113.305.705	144.694.529
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	18.052.253	1.215.852
Công ty TNHH Great Auto	32.149.860	3.764.100
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*)	154.716.873	
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	124.956.456	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	93.207.999	-
Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	45.234.229	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	11.055.860	-
Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	5.470.595	-
Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	5.249.325	-
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (*)	2.031.371	
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	1.592.664	-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	1.115.271	-
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (*)	127.000	
Cộng	1.149.071.387	601.125.842

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DNPNT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tasco	254.439.900	393.474.800
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	1.355.934.000
Công ty cổ phần VETC	4.467.732.749	-
Công ty Cổ phần Carpla	1.974.034.654	455.849.797
Công ty Cổ phần Dana	356.240.800	132.953.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	20.636.492	16.356.189
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	12.927.711	5.597.315
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	23.795.760	68.286.052
Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	7.983.618	7.983.619
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	22.485.761	11.325.696
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	23.372.177	9.745.134
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	26.359.733	86.638.912
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	23.274.656	79.063.016
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	7.170.420
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	146.522.857	238.647.893
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	31.155.136	42.154.024
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	136.426.942	2.220.243
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	56.840.378	13.743.627
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	139.768.792	241.767.249
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	-	40.169.741
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	-	28.570.588
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	18.677.584
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	627.017.600	470.263.200
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình (**)	-	56.070.929
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	-	24.084.561
Công ty TNHH FX Auto	4.897.809	3.603.790
Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	21.051.918	43.627.894
Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	73.797.974	71.737.975
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	-	39.827.581
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	171.819.626	621.451.773
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	187.563.553	63.580.822
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	41.212.368	135.632.005
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	26.605.468	32.102.020
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	140.501.327	124.985.883
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	232.121.140
Công ty TNHH Toyota Hải Dương (**)	-	46.002.524
Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh (**)	-	23.546.028
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	-	4.986.956
Công ty cổ phần dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	232.100.000	171.887.607
Công ty cổ phần DNP Holding	-	231.000.000
Công ty cổ phần Phát triển du lịch Tân An	-	9.000.000
Công ty TNHH VETC RSA	1.682.783.288	-
Công ty TNHH Stargo	613.412.903	-
Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	280.431.413	-
Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (*)	111.223.931	-

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DNPNT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	87.747.144	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	72.280.024	-
Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi sao	54.908.471	-
Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	27.435.931	-
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (*)	25.380.384	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (*)	21.912.251	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	20.363.648	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	7.422.601	-
Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hoà (*)	4.610.119	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	3.780.000	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	2.414.033	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	759.791	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	18.391.365	-
	12.285.823.056	5.661.842.532

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	-	3.843.549
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	-	22.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.776.682	2.209.091
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	-	6.805.801
Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	19.998.076	3.454.971
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	184.140.000	184.140.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	-	8.228.000
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	1.194.404	5.566.408
Công ty TNHH Great Auto	-	18.810.010
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	-	396.286
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	128.148.005	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	57.695.166	-
Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	55.024.200	-
Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.622.536	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	345.359	-
Công ty TNHH Stargo	108.353.580	-
Công ty TNHH Tasco Investment	26.598.794	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	8.313.750	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	4.228.119	-
Công ty cổ phần Dana	2.402.149	-
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	903.100	-
Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	835.996	-
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (*)	480.700	-
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	127.143	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	118.165	-
Cộng	619.305.924	233.476.116

(*) Đơn vị này trở thành bên liên quan trong năm. Tại thời điểm đầu năm, đơn vị này không phải là bên liên quan.

(**) Đơn vị này không phải bên liên quan tại cuối năm. Tại thời điểm đầu năm, đơn vị này là bên liên quan.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DNPNT

2.3 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Oanh